

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM**

QUÝ III – NĂM 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024 (điều chỉnh)
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		191.451.266.342	215.916.432.109
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	11.660.768.784	40.201.294.617
111	1. Tiền		11.660.768.784	19.201.294.617
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	21.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	125.000.000.000	132.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		125.000.000.000	132.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		51.538.269.852	40.225.124.537
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	24.276.714.543	27.017.792.560
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		715.500.536	814.628.564
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	28.173.476.270	13.808.785.340
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.627.421.497)	(1.416.081.927)
140	IV. Hàng tồn kho	8	1.727.025.261	2.556.376.289
141	1. Hàng tồn kho		1.727.025.261	2.556.376.289
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.525.202.445	933.636.666
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.028.624.944	357.927.906
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		496.577.501	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	-	575.708.760



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
			VND	(điều chỉnh) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		396.245.077.483	378.203.013.602
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		720.000.000	675.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	720.000.000	675.000.000
220	II. Tài sản cố định		24.802.674.330	16.337.932.834
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	15.118.727.837	6.633.923.838
222	- Nguyên giá		44.958.923.228	35.685.510.532
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(29.840.195.391)	(29.051.586.694)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	9.683.946.493	9.704.008.996
228	- Nguyên giá		10.018.978.000	10.018.978.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(335.031.507)	(314.969.004)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		938.900.000	714.900.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		938.900.000	714.900.000
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	4	368.561.435.705	360.055.226.221
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		310.062.015.547	303.811.186.882
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		58.499.420.158	58.499.420.158
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(2.255.380.819)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		1.222.067.448	419.954.547
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.222.067.448	419.954.547
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		587.696.343.825	594.119.445.711

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
			VND	(điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		25.649.080.829	32.876.655.637
310	I. Nợ ngắn hạn		24.289.335.829	31.701.910.637
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	10.760.800.462	12.602.202.504
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.020.000	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	1.278.075.014	2.808.456.923
314	4. Phải trả người lao động		5.158.329.472	9.957.840.405
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	4.309.167.909	1.293.092.600
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	1.594.794.127	1.761.303.900
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.187.148.845	3.279.014.305
330	II. Nợ dài hạn		1.359.745.000	1.174.745.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	1.359.745.000	1.174.745.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		562.047.262.996	561.242.790.074
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	562.047.262.996	561.242.790.074
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		255.000.000.000	255.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		255.000.000.000	255.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		136.193.960	136.193.960
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		304.693.475.358	303.913.318.378
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		283.923.631.726	259.497.879.058
421b	LNST chưa phân phối năm nay		20.769.843.632	44.415.439.320
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.217.593.678	2.193.277.736
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		587.696.343.825	594.119.445.711

Phan Thị Kim Chi
Người lập biểu

Phan Thị Kim Chi
Phụ trách kế toán



Hà Minh Huân
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 3/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÝ 3/2024		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	30.177.997.945	38.224.316.957	90.261.806.074	108.041.075.783		
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		30.177.997.945	38.224.316.957	90.261.806.074	108.041.075.783		
11	3. Giá vốn hàng bán	19	24.974.353.205	31.207.039.305	74.557.769.718	89.928.221.387		
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.203.644.740	7.017.277.652	15.704.036.356	18.112.854.396		
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	20	2.503.492.108	5.217.454.566	19.279.024.748	29.153.392.056		
22	6. Chi phí tài chính	21	483.294	(40.000.000)	(2.243.524.944)	(23.753.141)		
24	7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		4.563.117.429	8.142.602.493	6.250.828.666	25.097.687.849		
25	8. Chi phí bán hàng	22	1.701.763.264	2.309.737.158	5.082.037.064	8.129.308.195		
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	5.862.554.499	6.470.583.712	17.472.594.651	18.657.305.808		
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.705.453.220	11.637.013.841	20.922.782.999	45.601.073.439		
31	11. Thu nhập khác	24	662.933.674	933.380	775.585.001	45.208.007		
32	12. Chi phí khác	25	42.057.305	40.637.581	85.317.235	338.767.902		
40	13. Lợi nhuận khác		620.876.369	(39.704.201)	690.267.766	(293.559.895)		

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 3/2024

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÝ 3/2024		QUÝ 3/2023		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			VND	VND	VND	VND	này năm nay	năm trước	này năm nay	năm trước
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.326.329.589	11.597.309.640	21.613.050.765	45.307.513.544				
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	165.773.685	450.529.519	818.891.191	1.035.055.016				
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5.160.555.904	11.146.780.121	20.794.159.574	44.272.458.528				
61	17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		5.137.349.112	11.121.290.747	20.769.843.632	44.228.041.039				
62	18. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		23.206.792	25.489.374	24.315.942	44.417.489,0				
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		201	436	815	1.734				


Phan Thị Kim Chi
Người lập biểu


Phan Thị Kim Chi
Phụ trách kế toán



Hà Minh Huân
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 30/09/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		21.613.050.765	45.307.513.544
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(26.985.042.471)	(53.046.146.529)
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		1.118.591.836	670.139.860
03	- Các khoản dự phòng		(2.044.041.249)	523.679.687
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(8.854.580)	(135.602.469)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(26.050.738.478)	(54.104.363.607)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(5.371.991.706)	(7.738.632.985)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(587.830.456)	14.395.476.692
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		829.351.028	291.681.633
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(5.208.455.626)	(15.623.903.100)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.472.809.939)	77.000.165
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(179.176.152)	(42.521.606)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.099.912.112)	(5.354.390.936)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(15.090.824.963)	(13.995.290.137)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(9.807.333.332)	(1.045.288.473)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		539.055.014	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(24.000.000.000)	(69.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		31.000.000.000	109.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.785.622.868	13.507.321.764
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		5.517.344.550	51.962.033.291

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 30/09/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	I. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(18.975.900.000)	(48.443.800.975)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(18.975.900.000)	(48.443.800.975)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(28.549.380.413)	(10.477.057.821)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		40.201.294.617	27.797.619.714
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		8.854.580	156.786.386
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>11.660.768.784</u>	<u>17.477.348.279</u>

Phan Thị Kim Chi
Người lập biểu

Phan Thị Kim Chi
Phụ trách kế toán



Hà Minh Huân
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 10 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến 30/09/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26 tháng 03 năm 2007 của Bộ Thương Mại (nay là Bộ Công Thương).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 9 (chín) ngày 06/06/2024.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/09/2024 là: 255.000.000.000 đồng; tương đương 25.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Giao nhận, kho vận ngoại thương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm:

- Giao nhận vận tải hàng quá cảnh, hàng ngoại giao, hàng hội chợ triển lãm, thiết bị cho các cuộc biểu diễn văn hóa nghệ thuật, hàng công trình, siêu trường, siêu trọng, đồ dùng cá nhân, hàng biếu tặng, hàng mẫu, tài liệu chứng từ bằng các đường hàng không, đường biển, đường sông, đường sắt, đường bộ trong và ngoài nước;
- Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng không và hành khách. Môi giới thuê và cho thuê tàu trong và ngoài nước;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu các loại hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thực hiện dịch vụ tư vấn về giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan, thông tin thị trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh;
- Bốc xếp hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy và nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2024 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	TP Hồ Chí Minh	92,51%	92,51%	Vận tải hàng hóa đường bộ

Công ty có các công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/09/2024 trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	TP Hồ Chí Minh	21,70%	21,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	TP Hà Nội	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

Công ty TNHH Agility	TP Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	TP Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con). Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán hoặc tỷ giá giao dịch thực tế nếu tỷ giá này chênh lệch không quá +/- 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban

đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng hợp đồng cung cấp dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------|----------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |
| - Phần mềm máy tính | 08 năm |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài | Không khấu hao |

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả về tiền thuê đất được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc ghi nhận các khoản chi phí thuê đất trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

==
5-
N
F
A
E
T

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	462.154.026	638.141.124
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.198.614.758	18.563.153.493
Các khoản tương đương tiền	-	21.000.000.000
	11.660.768.784	40.201.294.617

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	125.000.000.000	-	132.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽ⁱ⁾	125.000.000.000	-	132.000.000.000	-
	125.000.000.000	-	132.000.000.000	-

⁽ⁱ⁾ Tại ngày 30/09/2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo với tổng giá trị 125.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam với lãi suất với lãi suất từ 3,4%/năm đến 5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Địa chỉ	30/09/2024			01/01/2024 (điều chỉnh)		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào Công ty liên kết						
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	21,7%	21,7%	39.225.545.430	21,7%	21,7%	37.591.908.105
- Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	29,0%	29,0%	138.740.518.573	29,0%	29,0%	139.625.747.772
- Công ty TNHH Agility	29,0%	29,0%	86.247.217.877	29,0%	29,0%	86.884.497.359
- Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	49,0%	49,0%	45.848.733.667	49,0%	49,0%	39.709.033.646
			310.062.015.547			303.811.186.882



4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2024				01/01/2024			
	Mã CK	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Đầu tư vào đơn vị khác								
- Công ty Cổ phần Vinafreight (**)	VNF	31.213.204.819	36.197.280.000	-	31.213.204.819	28.957.824.000	(2.255.380.819)	
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (**)	VNT	18.559.200.000	48.220.242.000	-	18.559.200.000	42.413.616.000	-	
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung (**)	VMT	3.566.383.568	6.461.760.000	-	3.566.383.568	7.894.320.000	-	
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế (*)		5.058.631.771	-	-	5.058.631.771	-	-	
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt (*)		102.000.000	-	-	102.000.000	-	-	
		58.499.420.158	90.879.282.000	-	58.499.420.158	79.265.760.000	(2.255.380.819)	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(**) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn HNX và sàn HOSE tại ngày 29/12/2023 và 30/09/2024.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vinafreight	TP Hồ Chí Minh	10,87%	10,87%	Giao nhận vận tải quốc tế
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	TP Hà Nội	7,56%	7,56%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	TP Đà Nẵng	9,68%	9,68%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	TP Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Vận tải hàng không
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	TP Hồ Chí Minh	5,10%	5,10%	Dịch vụ vận tải đường bộ

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	8.360.410.109	(32.382.339)	8.777.621.789	-
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	5.512.903.514	-	6.387.021.614	-
- Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	-	-	3.046.400	-
- Công ty TNHH Lotte Global Logistics	23.490.000	-	-	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Giao nhận vận tải Ngoại thương tại Hải Phòng	1.132.443.180	-	1.132.443.180	-
- Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	-	-	981.800	-
- Công ty Tôn Phương Nam	677.487.812	-	656.936.602	-
- Công ty Cổ Phần Mạ Kẽm Công Nghiệp Vingal - VnSteel	98.318.800	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	4.430.000	-	-	-
- Công ty CP Thép Vicasa	50.848.916	-	-	-
- Công ty TNHH Nipovina	56.156.328	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	206.501.962	-	402.248.808	-
- CN Nhơn Trạch CTCP Thép Nhà Bè - Vnsteel	237.253.070	(32.382.339)	97.732.947	-
- Công ty CP Kim Khí TPHCM - Vnsteel	-	-	76.210.438	-
- Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	15.000.000	-	21.000.000	-
- Công ty CP Thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	317.711.447	-	-	-
- Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất	27.865.080	-	-	-
Bên khác	15.916.304.434	(1.134.485.955)	18.240.170.771	(1.062.352.184)
- Công ty TNHH Fritta Việt Nam	3.021.984.482	-	567.490.956	-
- Công ty TNHH Wipro Consumer Care Việt Nam	1.286.225.258	(2.803.673)	698.405.760	-
- Công ty CP Thiện Phú Sĩ	1.070.874.533	(535.437.267)	1.070.874.533	(358.757.535)
- Công ty CP Cơ điện Luyện Kim Thái Nguyên	1.935.563.186	-	2.022.348.863	-
- Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT Vinataba	900.547.200	-	922.458.584	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	7.701.109.775	(596.245.015)	12.958.592.075	(703.594.649)
	24.276.714.543	(1.166.868.294)	27.017.792.560	(1.062.352.184)

6. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	4.612.986.299	-	1.218.584.303	-
Tạm ứng	254.395.048	-	102.183.707	-
Ký cược, ký quỹ	516.000.000	-	446.200.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.080.829.934	-	-	-
Phải thu các khoản trả hộ khách hàng	14.377.008.380	-	11.789.150.815	-
Bên liên quan	556.783.718	-	103.496.454	-
- Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics	487.058.782	-	-	-
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	12.710.936	-	-	-
- Công ty Cổ Phần Mạ Kẽm Công Nghiệp Vingal - VnSteel	3.250.000	-	500.000	-
- Công ty Tôn Phương Nam	53.764.000	-	102.996.454	-
Bên khác	13.820.224.662	(460.553.203)	11.685.654.361	(353.729.743)
- Công ty TNHH Wipro Consumer Care Việt Nam	6.991.367.290	-	4.723.034.110	-
- Công ty TNHH Doosan Enerbility Việt Nam	388.720.930	-	498.353.336	-
- Công ty CP Thiện Phú Sĩ	523.944.162	(261.972.085)	536.332.130	(160.899.639)
- RCL Feeder Pte Ltd	4.008.523.446	-	2.568.532.130	-
- Các đối tượng khác	1.907.668.834	(198.581.118)	3.359.402.655	(192.830.104)
Phải thu khác	332.256.609	-	252.666.515	-
	28.173.476.270	(460.553.203)	13.808.785.340	(353.729.743)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	720.000.000	-	675.000.000	-
	720.000.000	-	675.000.000	-

7. NỢ XẤU

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
CTCP Thép Quatron	488.252.018	-	488.252.018	-
CT CP Thiện Phú Sĩ	1.594.818.695	797.409.343	1.607.206.663	1.087.549.490
CT CP Trúc Quang	171.816.799	60.425.825	191.816.799	95.908.399
CT TNHH Yachting Việt Nam	97.899.300	48.949.650	-	-
NMCN CTCP Minh Hữu Liên - Long An	60.942.363	25.314.707	60.942.363	30.471.180
CN Nhơn Trạch - CTCP Thép Nhà Bè - Vnsteel	107.941.130	75.558.791	-	-
Các đối tượng khác	186.114.991	72.705.483	662.257.258	380.464.105
	2.707.785.296	1.080.363.799	3.010.475.101	1.594.393.174

8. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	224.792.881	-	155.837.261	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.502.232.380	-	2.400.539.028	-
	1.727.025.261	-	2.556.376.289	-

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	11.761.282.711	1.786.648.545	21.652.999.020	376.580.256	108.000.000	35.685.510.532
- Mua trong năm	-	-	9.583.333.332	-	-	9.583.333.332
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(309.920.636)	-	-	(309.920.636)
Số dư cuối năm	11.761.282.711	1.786.648.545	30.926.411.716	376.580.256	108.000.000	44.958.923.228
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.792.756.917	910.451.192	20.060.083.134	180.295.451	108.000.000	29.051.586.694
- Khấu hao trong năm	230.506.704	65.774.943	762.195.814	40.051.872	-	1.098.529.333
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(309.920.636)	-	-	(309.920.636)
Số dư cuối năm	8.023.263.621	976.226.135	20.512.358.312	220.347.323	108.000.000	29.840.195.391
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	3.968.525.794	876.197.353	1.592.915.886	196.284.805	-	6.633.923.838
Tại ngày cuối năm	3.738.019.090	810.422.410	10.414.053.404	156.232.933	-	15.118.727.837

- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 là 16.254.167.898 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 16.275.869.534 VND).

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.623.759.000	395.219.000	10.018.978.000
Số dư cuối năm	9.623.759.000	395.219.000	10.018.978.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	314.969.004	314.969.004
- Khấu hao trong năm	-	20.062.503	20.062.503
Số dư cuối năm	-	335.031.507	335.031.507
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9.623.759.000	80.249.996	9.704.008.996
Tại ngày cuối năm	9.623.759.000	60.187.493	9.683.946.493

^[1] Là Quyền sử dụng đất lâu dài tại lô A8, đường Trường Sơn, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

- Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 là 288.219.000 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 288.219.000 VND).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Giá trị còn lại công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	55.927.604	85.380.634
- Chi phí trả trước ngắn hạn	972.697.340	272.547.272
	1.028.624.944	357.927.906
b) Dài hạn		
- Giá trị còn lại công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	313.433.330	211.648.268
- Chi phí trả trước dài hạn	908.634.118	208.306.279
	1.222.067.448	419.954.547

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÃN HẠN

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	91.886.851	91.886.851	1.842.364.348	1.842.364.348
- Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung	90.706.851	90.706.851	1.837.667.988	1.837.667.988
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	1.180.000	1.180.000	4.696.360	4.696.360
Bên khác	10.668.913.611	10.668.913.611	10.759.838.156	10.759.838.156
- Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải - Xuất nhập khẩu Hoàng Anh	233.599.000	233.599.000	200.218.800	200.218.800
- Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Tân Cảng	1.573.677.576	1.573.677.576	439.893.675	439.893.675
- Công ty TNHH Phương Minh Auto	894.472.862	894.472.862	467.537.742	467.537.742
- Công ty CP Dịch vụ Hàng Hải Tân Cảng	1.235.332.873	1.235.332.873	316.913.740	316.913.740
- Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Hàng Hải KVI	133.967.718	133.967.718	290.596.624	290.596.624
- Công ty CP Công nghệ EcoTruck	9.436.000	9.436.000	859.421.352	859.421.352
- Công ty TNHH TM và DV vận chuyển An Như	315.422.000	315.422.000	186.880.000	186.880.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	6.273.005.582	6.273.005.582	7.998.376.223	7.998.376.223
	10.760.800.462	10.760.800.462	12.602.202.504	12.602.202.504

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	385.775.024	1.894.626.938	2.120.111.111	-	160.290.851
Thuế thu nhập doanh nghiệp	572.708.760	144.983.745	818.891.191	179.176.152	-	211.990.024
Thuế thu nhập cá nhân	-	100.075.867	1.107.939.070	1.159.977.931	-	48.037.006
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	2.177.622.287	2.704.185.304	4.038.012.580	-	843.795.011
Các loại thuế khác	3.000.000	-	27.962.122	11.000.000	-	13.962.122
	575.708.760	2.808.456.923	6.553.604.625	7.508.277.774	-	1.278.075.014

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Trích trước tiền thuê đất	3.477.723.741	-
- Trích trước chi phí của dịch vụ logistics	777.444.168	1.248.092.600
- Chi phí phải trả khác	54.000.000	45.000.000
	4.309.167.909	1.293.092.600

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả về tạm ứng	44.154.962	94.820.675
Các khoản phải trả, phải nộp khác	339.760.801	346.012.237
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	73.777.025	68.037.025
Nhận ký quỹ, ký cược	534.570.000	657.750.000
Phải trả tiền thu hộ cho hãng tàu Rizhao Shipping Lines	602.531.339	594.683.963
	1.594.794.127	1.761.303.900
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	1.359.745.000	1.174.745.000
	1.359.745.000	1.174.745.000

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng	
Số dư đầu năm trước	255.000.000.000	136.193.960	312.890.479.058	2.108.491.051	570.135.164.069	
Lãi trong kỳ trước	-	-	44.228.041.039	44.417.489	44.272.458.528	
Chia cổ tức	-	-	(48.450.000.000)	-	(48.450.000.000)	
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	(4.942.600.000)	-	(4.942.600.000)	
Số dư cuối kỳ trước	255.000.000.000	136.193.960	303.725.920.097	2.152.908.540	561.015.022.597	
Số dư đầu năm nay	255.000.000.000	136.193.960	303.913.318.378	2.193.277.736	561.242.790.074	
Lãi trong kỳ này	-	-	20.769.843.632	24.315.942	20.794.159.574	
Chia cổ tức	-	-	(18.981.640.000)	-	(18.981.640.000)	
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	(1.008.046.652)	-	(1.008.046.652)	
Số dư cuối kỳ này	255.000.000.000	136.193.960	304.693.475.358	2.217.593.678	562.047.262.996	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	243.193.000.000	95,37%	243.193.000.000	95,37%
Các cổ đông khác	11.807.000.000	4,63%	11.807.000.000	4,63%
Cộng	255.000.000.000	100%	255.000.000.000	100%

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/09/2024	01/01/2024
- Đồng đô la Mỹ (USD)	34.642,46	57.026,66

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3/2024	Quý 3/2023
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.177.997.945	38.224.316.957
	30.177.997.945	38.224.316.957

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3/2024	Quý 3/2023
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	24.974.353.205	31.207.039.305
	24.974.353.205	31.207.039.305

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3/2024	Quý 3/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.447.116.498	2.528.903.884
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.047.000.000	2.552.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong Quý	343.706	6.341.458
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối Quý	9.031.904	130.209.224
	2.503.492.108	5.217.454.566

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 3/2024</u>	<u>Quý 3/2023</u>
	VND	VND
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong Quý	305.970	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối Quý	177.324	-
Chi phí tài chính khác	-	(40.000.000)
	<u>483.294</u>	<u>(40.000.000)</u>

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Quý 3/2024</u>	<u>Quý 3/2023</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	891.534.664	1.396.833.771
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	7.600.419	11.375.457
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.353.452	142.204.866
Chi phí khác bằng tiền	732.274.729	759.323.064
	<u>1.701.763.264</u>	<u>2.309.737.158</u>

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 3/2024</u>	<u>Quý 3/2023</u>
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ	6.448.251	35.728.337
Chi phí nhân công	2.454.585.868	2.936.407.283
Chi phí khấu hao tài sản cố định	99.960.511	107.855.169
Thuế, phí, lệ phí	512.064.907	521.884.440
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(14.700.308)	445.580.729
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.425.775.370	1.930.508.355
Chi phí khác bằng tiền	378.419.900	492.619.399
	<u>5.862.554.499</u>	<u>6.470.583.712</u>

24. THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý 3/2024</u>	<u>Quý 3/2023</u>
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	451.600.000	-
Tiền phạt thu được	200.000.000	-
Thu nhập khác	11.333.674	933.380
	<u>662.933.674</u>	<u>933.380</u>

25. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 3/2024	Quý 3/2023
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	29.900.000	7.000.000
Các khoản bồi thường	-	(29.549.134)
Chi phí khác	12.157.305	63.186.715
	42.057.305	40.637.581

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 3/2024	Quý 3/2023
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh tại Công ty mẹ	71.120.796	350.269.204
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh tại Công ty con	94.652.889	100.260.315
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	165.773.685	450.529.519
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các Quý trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	981.818
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu Quý	80.408.747	(966.052.793)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong Quý	(34.192.408)	(42.521.606)
Thuế TNDN phải nộp cuối Quý	211.990.024	(557.063.062)

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 3/2024	Quý 3/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.005.132.356	1.843.103.323
Chi phí công cụ dụng cụ	88.199.559	120.983.792
Chi phí nhân công	6.937.899.233	8.825.105.594
Chi phí khấu hao tài sản cố định	433.166.158	200.480.366
Chi phí dự phòng	(14.700.308)	445.580.729
Thuế, phí và lệ phí	2.171.902.393	1.695.539.700
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.097.119.036	22.787.857.744
Chi phí khác bằng tiền	1.248.411.430	2.530.728.146
	32.967.129.857	38.449.379.394

WU 12 0 2 5/04

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	Công ty liên kết
Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics	Công ty liên kết
Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ Phần Mạ Kẽm Công Nghiệp Vingal - Vnsteel	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH NippoVina	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	Cùng Tập đoàn
Công ty Tôn Phương Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - VnSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VnSteel	Cùng Tập đoàn
CN Nhơn trạch CTCP Thép Nhà Bè - Vnsteel	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Thép Đà Nẵng	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Thép tấm lá Thống Nhất	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Vinafreight	Cùng chung người quản lý chủ chốt
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Cùng chung người quản lý chủ chốt
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	Cùng chung người quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Quý 3/2024	Quý 3/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	10.375.135.697	6.444.489.121
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	5.104.953.268	5.238.699.404
Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	46.296.297	-
Công ty Cổ Phần Mạ Kẽm Công Nghiệp VINGAL-VNSTEEL	240.780.206	51.703.581
Công ty TNHH Nippovina	131.847.500	52.500.000
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh -VNSTEEL	65.267.950	-
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	502.934.960	-
Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	4.400.000	-
Công ty Tôn Phương Nam	2.080.635.732	66.707.151
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	663.946.710	-
Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	294.177.264	-
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	17.751.852	-
CN Nhơn Trạch CTCP Thép Nhà Bè - VNSTEEL	165.849.158	-
Công ty CP Thép Đà Nẵng	1.000.000	-
Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất	25.801.000	-
Công ty CP Vinafreight	-	5.385.185
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	1.029.493.800	1.029.493.800
Mua dịch vụ	2.120.747.000	143.489.429
Công ty CP Vinafreight	-	25.396.429
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	2.120.747.000	118.093.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.047.000.000	2.552.000.000
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	1.047.000.000	-
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	-	2.450.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển TM Con đường Việt	-	102.000.000



Phan Thị Kim Chi
Người lập biểu



Phan Thị Kim Chi
Phụ trách kế toán



Hà Minh Huân
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 10 năm 2024